

Số: *HL* /BC-UBND

Tân Yên, ngày *30* tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

PHẦN THỨ NHẤT

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ năm 2018 theo NĐ số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của CP

I. Tình hình chung

Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thực hiện các văn bản của UBND tỉnh, UBND huyện Tân Yên đã tổ chức triển khai quán triệt đến từng cơ quan, đơn vị việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và phương án sử dụng tiết kiệm chi từ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí làm cơ sở triển khai thực hiện. Hầu hết các đơn vị đã quán triệt rõ mục tiêu và nội dung của Nghị định đến tất cả cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị mình. Các đơn vị đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được giao, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài chính, quản lý tài sản công, thực hiện Luật tiết kiệm chống lãng phí theo đúng quy định và hướng dẫn hiện hành.

Đến nay, bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện và các đơn vị sự nghiệp đã cơ bản được củng cố, kiện toàn. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được đảm bảo cơ bản về chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Các cơ quan, đơn vị được phân cấp quản lý đã quan tâm nâng cao hiệu quả sử dụng cán bộ, công chức. Công tác đào tạo bồi dưỡng, khen thưởng và phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức ở các đơn vị đã được chú trọng hơn.

Việc giao tự chủ về biên chế và sử dụng kinh phí đã đảm bảo được tính công khai dân chủ trong quản lý các cơ quan hành chính nhà nước; giúp thủ trưởng cơ quan chủ động trong quản lý và điều hành chi tiêu tại đơn vị, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị bố trí, sắp xếp, phân công nhiệm vụ cho cán bộ,

công chức, viên chức và chủ động trong xây dựng chương trình công tác. Nhìn chung việc thực hiện chế độ tự chủ trong từng cơ quan, đơn vị đã phát huy được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện;

II. Đánh giá cụ thể

1. Về số lượng đơn vị thực hiện tự chủ

- Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ: 12 đơn vị
- Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: 12 đơn vị

2. Về biên chế

- Tổng số biên chế được giao: 89 người
- Số biên chế có mặt: 83 người
- Số biên chế tiết kiệm được: 06 người
- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm biên chế: 05/12 đơn vị

3. Về sắp xếp tổ chức bộ máy

- Số đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy: 12/12 đơn vị
- Số phòng, ban đã sắp xếp tổ chức bộ máy, giảm được: không

4. Về kinh phí

a/ Kinh phí quản lý hành chính được giao: 16.266 triệu đồng. Trong đó:
* Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 13.274 triệu đồng
- Kinh phí tiết kiệm được: 443 triệu đồng
+ Tiết kiệm chi quỹ lương (do chưa tuyển đủ số biên chế được giao): 195 triệu đồng.

- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm được kinh phí: 12 đơn vị

* Kinh phí không thực hiện tự chủ: 2.992,5 triệu đồng

b/ Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được:

Tổng kinh phí chi quản lý hành chính tiết kiệm: 443 triệu đồng. Trong đó:

- Chi thu nhập tăng thêm: 0 triệu đồng
- Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn: 443 triệu đồng
- Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 0 triệu đồng
- * Kết quả thu nhập tăng thêm:
 - Số đơn vị chi thu nhập tăng thêm: 0 đơn vị
 - Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần: đơn vị
 - Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,1 đến dưới 0,2 lần: 0 đơn vị
 - Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,2 đến dưới 0,3 lần: 0 đơn vị
 - Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,3 đến dưới 0,4 lần : 0 đơn vị
 - Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,4 đến dưới 0,5 lần : 0 đơn vị

- Mức thu nhập cao nhất: 0 triệu đồng/người/tháng
 - Mức thu nhập thấp nhất: 0 triệu đồng/người/tháng
- (Chi tiết theo phụ lục số 02)*

- Trích quỹ và các khoản chi khác: 443 triệu đồng
- + Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: không
- + Chi khen thưởng: Không
- + Chi phúc lợi: 443 triệu đồng
- + Các khoản chi khác: Không

5. Các biện pháp thực hành tiết kiệm

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; vận động toàn thể cán bộ, nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng gắn với việc thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện rà soát, ban hành bổ sung các chương trình, kế hoạch xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý, giao thành chỉ tiêu phân đầu để thực hiện.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách nhà nước trong tất cả các khâu: lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, kiểm soát chi và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc quyết toán ngân sách nhà nước của đơn vị. Chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, có hiệu quả trên cơ sở dự toán được giao, hạn chế chi chuyển nguồn và bổ sung dự toán trong năm.

- Kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng tài sản, trang thiết bị làm việc. Việc mua sắm phải đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước. Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, hội nghị, hội thảo, tổng kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, ký kết thi đua, tiếp khách...; không được sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để chi quà biếu, quà tặng không đúng chế độ quy định.

- Thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật, tập trung thực hiện công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao theo quy định;

- Thực hiện nghiêm túc công khai tài chính trong việc quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài sản nhà nước, công khai các định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã ban hành; công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao; công khai việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; công khai quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn.

PHẦN THỨ II

Tình hình và kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015 theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

I. Về thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP V/v Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và sự nghiệp khác của Chính Phủ.

1. Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập: 83 đơn vị.

Trong đó:

- + Số đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo: 76 đơn vị
- + Số đơn vị sự nghiệp Y tế: 0 đơn vị
- + Số đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin: 01 đơn vị
- + Số đơn vị sự nghiệp truyền thanh: 01 đơn vị
- + Số đơn vị sự nghiệp kinh tế: 03 đơn vị
- + Số đơn vị sự nghiệp dân số: 01 đơn vị
- + Sự nghiệp khác: 01 đơn vị

2. Tổng số đơn vị đã giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, phân loại:

- + Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động: 01 đơn vị
- + Đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động: 0 đơn vị
- + Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động: 82 đơn vị

3. Về kinh phí:

+ Kinh phí tự chủ (đối với đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động): 1.356,2 triệu đồng;

+ Kinh phí NSNN cấp thực hiện tự chủ (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động và đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động): 283.929 triệu đồng.

II. Thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Tình hình thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP:

UBND huyện đã tổ chức triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, 141/2016/NĐ-CP đến các đơn vị, đã xác định được mục đích yêu cầu của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính.

* **Đánh giá chung:** Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP điều chỉnh cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng cường trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích các đơn vị có điều kiện vươn lên tự chủ ở mức cao.

- Việc phân loại đơn vị sự nghiệp công lập được dựa trên mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị cả về chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Việc tự chủ của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy nhân sự và tài chính được quy định tương ứng với từng loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, trên nguyên tắc các đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động càng nhiều thì mức độ tự chủ càng cao để khuyến khích các đơn vị tăng thu, giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước, trong đó có bao cấp tiền lương tăng thêm để dần chuyển sang các loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Nghị định quy định trong khi chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực, các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng lĩnh vực được tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và các Nghị định hiện hành về tự chủ trong các lĩnh vực.

2. Kết quả thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP, 141/2016/NĐ-CP:

+ Tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp:

Số các đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 83/83 đơn vị được giao quyền tự chủ (đạt tỷ lệ 100%);

+ Tình hình huy động vốn:

Số đơn vị có huy động vốn để sử dụng hoạt động dịch vụ: không có đơn vị nào được giao tự chủ;

+ Tình hình thực hành tiết kiệm chi và tăng thu:

- Số đơn vị tiết kiệm 83/83 đơn vị giao tự chủ (đạt tỷ lệ 100%);

+ Số kinh phí tiết kiệm được: 3.441,3 triệu đồng;

+ Đơn vị có số kinh phí tiết kiệm cao nhất: 75 triệu đồng

+ Đơn vị có số kinh phí tiết kiệm thấp nhất: số kinh phí tiết kiệm là 16 triệu đồng;

+ Tình hình thu nhập tăng thêm người lao động:

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm dưới 1 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 1 đến 2 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 3 lần trở lên: 0 đơn vị

(Chi tiết theo phụ lục số 03 và 04 kèm theo)

* **Đánh giá chung:** Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là Nghị định 43) đã cho thấy, việc mở rộng trao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp đã

góp phần nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ công; tạo điều kiện cho người dân có thêm cơ hội lựa chọn, tiếp cận các dịch vụ công với chất lượng ngày càng cao, đồng thời, góp phần cải thiện từng bước thu nhập của người lao động tại các đơn vị sự nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, Nghị định 43/2006/NĐ-CP đã bộc lộ những hạn chế, bất cập cần được sửa đổi: các đơn vị sự nghiệp chưa được giao quyền tự chủ một cách đầy đủ; chưa thực sự khuyến khích các đơn vị có điều kiện vươn lên tự chủ ở mức cao hơn.

PHẦN THỨ III

Những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ

1. Một số thuận lợi

- Các đơn vị chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ, sắp xếp bộ máy phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức; thủ trưởng các cơ quan chủ động trong điều hành dự toán, căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng tài chính của mình quyết định kinh phí và tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, góp phần cải cách thủ tục hành chính, quản lý tài sản công, chống lãng phí;

- Thực hiện cơ chế quyền tự chủ các đơn vị có thuận lợi chủ động thanh toán chi trả lương và phụ cấp chi cho con người được nhanh gọn. Chủ động trong việc thanh toán chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị.

- Tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức tham gia quản lý và giám sát việc sử dụng kinh phí tại đơn vị có hiệu quả, góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở và công khai tài chính theo quy định;

2. Một số khó khăn khi thực hiện khoán chi

- Các khoản thu từ đơn vị sự nghiệp có thu thấp chủ yếu là từ nguồn thu học phí ở các trường THCS và Mầm non trên địa bàn nhưng còn thấp, chưa đáp ứng chi hoạt động chuyên môn và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học.

- Biên chế giao cho các đơn vị không ổn định, khi vào năm học mới thường có sự luân chuyển giáo viên của các trường học và sự điều động biên chế của các giáo sinh mới ra trường, sẽ ảnh hưởng đến giao định mức khoán trong thời kỳ ổn định của các đơn vị khối giáo dục.

3. Kiến nghị

*** Đối với các đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và biên chế:**

- Các đơn vị cần quán triệt nghiêm túc kỷ cương làm việc, giờ giấc làm việc phải đảm bảo để hạn chế việc làm thêm giờ, giảm bớt phần chi ngân sách để tăng thu nhập thêm cho cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị.

- Các cơ quan, đơn vị phải chủ động hơn trong việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí; quản lý, theo dõi tài sản công theo đúng quy định, tránh làm thất thoát hoặc sử dụng tài sản công không đúng mục đích và không hiệu quả, triệt để thực hành tiết kiệm chống lãng phí ngân sách nhà nước.

*** Đối với UBND tỉnh, Sở Tài chính:** Có hướng dẫn cụ thể về cơ chế giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với Huyện ủy, các cơ quan của huyện ủy và UBND các xã, TT trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP năm 2015 của UBND huyện Tân Yên báo cáo Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, TCKH.

Bản điện tử:

- Sở Tài chính;

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;

- LĐVP, CVKT_{hp}

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Lai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP VÀ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 30/12/2018 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Tên đơn vị	Đã xây dựng quy chế	Chưa xây dựng quy chế	Giao quyền tự chủ năm tiếp theo	Ghi chú
I	Cơ quan hành chính	12		12	
1	Tổng số cơ quan hành chính trực thuộc	12		12	
2	Số cơ quan đã thực hiện ND số 130/2005/NĐ-CP	12		12	
1	Phòng Nội vụ	x		x	
2	Phòng Thanh tra	x		x	
3	Phòng TNMT	x		x	
4	Phòng GD&ĐT	x		x	
5	Văn phòng HĐND&UBND	x		x	
6	Phòng Nông nghiệp&PTNT	x		x	
7	Phòng KTHT	x		x	
8	Phòng Tư pháp	x		x	
9	Phòng TCKH	x		x	
10	Phòng Y tế	x		x	
11	Phòng VH TT	x		x	
12	Phòng LĐTB&XH	x		x	
3	Số cơ quan chưa thực hiện ND số 130/2005/NĐ-CP	0		0	
II	Đơn vị sự nghiệp công lập	83	0	83	
1	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc				
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện ND số 43/2006/NĐ-CP	83	0	83	
a	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	8		8	
1	Trạm khuyến nông	x		x	
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	x		x	
3	Trung tâm VH TT-TT	x		x	
4	Đài truyền thanh	x		x	
5	Đội QLTT GTXD&MT	x		x	
6	Trung tâm PTQĐ&CCN	x		x	
7	Trung tâm DSKHHGD	x		x	
8	Ban quản lý DA&XD	x		x	
b	Khối giáo dục	75	0	75	
	Khối mầm non	28		28	
1	An Dương	x		x	
2	Cao Thượng	x		x	
3	Cao Xá 1	x		x	

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Đã xây dựng quy chế</i>	<i>Chưa xây dựng quy chế</i>	<i>Giao quyền tự chủ năm tiếp theo</i>	<i>Ghi chú</i>
4	Cao Xá 2	X		X	
5	Đại Hoá	X		X	
6	Hợp Đức	X		X	
7	Lam Cốt	X		X	
8	Lan Giới	X		X	
9	Liên Chung	X		X	
10	Liên Sơn	X		X	
11	Ngọc Châu	X		X	
12	Ngọc Lý	X		X	
13	Ngọc Thiện 1	X		X	
14	Ngọc Thiện 2	X		X	
15	Ngọc Vân 1	X		X	
16	Ngọc Vân 2	X		X	
17	Nhã Nam	X		X	
18	Phúc Hoà	X		X	
19	Phúc Sơn	X		X	
20	Quang Tiên	X		X	
21	Quê Nham	X		X	
22	Song Vân	X		X	
23	Tân Trung	X		X	
24	TT Cao Thượng	X		X	
25	TT Nhã Nam	X		X	
26	Việt Lập	X		X	
27	Việt Ngọc 1	X		X	
28	Việt Ngọc 2	X		X	
Khối Tiểu học		24		24	
1	An Dương	X		X	
2	Cao Thượng	X		X	
3	Cao Xá	X		X	
4	Đại Hoá	X		X	
5	Hợp Đức	X		X	
6	Lam Cốt	X		X	
7	Lan Giới	X		X	
8	Liên Chung	X		X	
9	Liên Sơn	X		X	
10	Ngọc Châu	X		X	
11	Ngọc Lý	X		X	
12	Ngọc Thiện 1	X		X	
13	Ngọc Thiện 2	X		X	
14	Ngọc Vân	X		X	
15	Nguyễn Hồng	X		X	
16	Nhã Nam	X		X	
17	Phúc Hoà	X		X	
18	Phúc Sơn	X		X	

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Đã xây dựng quy chế</i>	<i>Chưa xây dựng quy chế</i>	<i>Giao quyền tự chủ năm tiếp theo</i>	<i>Ghi chú</i>
19	Quế Nham	x		x	
20	Song Vân	x		x	
21	Tân Trung	x		x	
22	TT Cao Thượng	x		x	
23	Việt Lập	x		x	
24	Việt Ngọc	x		x	
Khối THCS		23		23	
1	An Dương	x		x	
2	Cao Thượng	x		x	
3	Cao Xá	x		x	
4	Đại Hoá	x		x	
5	Hợp Đức	x		x	
6	Lam Cốt	x		x	
7	Lan Giới	x		x	
8	Liên Chung	x		x	
9	Liên Sơn	x		x	
10	Ngọc Châu	x		x	
11	Ngọc Lý	x		x	
12	Ngọc Thiện	x		x	
13	Ngọc Vân	x		x	
14	Nguyên Hồng	x		x	
15	Phúc Hoà	x		x	
16	Phúc Sơn	x		x	
17	Quế Nham	x		x	
18	Song Vân	x		x	
19	Tân Trung	x		x	
20	TT Cao Thượng	x		x	
21	TT Nhã Nam	x		x	
22	Việt Lập	x		x	
23	Việt Ngọc	x		x	
24	Số đơn vị sự nghiệp công lập chưa thực hiện ND số 43/2006/ND-CP	0		0	
25	Số đơn vị sự nghiệp công lập giao quyền tự chủ năm tiếp theo	83	0	83	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 77/BC-UBND ngày 30/12/2018 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Thành tra	TNMT	GD&ĐT	VPUBND	NN	KHTH	Tư pháp	TCKH	Y tế	Văn hóa	LĐTBXH
1. Về biên chế													
- Tổng số BC được giao	người	89	7	7	8	19	6	7	4	8	3	6	7
- Số BC có mặt	người	83	7	7	8	19	6	6	3	7	3	4	6
- Số đơn vị thực hiện tiết kiệm BC trên tổng số đơn vị thực hiện: 5/12	đơn vị	0											
- Phân tích nguyên nhân giảm:		0											
+ Về hưu, nghỉ chế độ	người	0											
+ Chuyển công việc khác do sắp xếp tổ chức	người	0											
+ Nguyên nhân khác	người	6	0	0	0	0	0	1	1	1	0	2	1
2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy													
- Số đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trên tổng số đơn vị thực hiện...đơn vị/...đơn vị	đơn vị												
- Số phòng, ban đã sắp xếp tổ chức bộ máy giảm được...phòng, ban	phòng												
3. Về kinh phí:													
a. Kinh phí quản lý hành chính được giao (tổng số)	đồng	16.266.532	1.442.000	997.000	1.052.532	5.273.000	884.000	1.070.000	539.000	1.508.000	427.000	869.000	1.060.000
Trong đó:		16.266.532	1.442.000	997.000	1.052.532	5.273.000	884.000	1.070.000	539.000	1.508.000	427.000	869.000	1.060.000
- Kinh phí thực hiện tự chủ:	Triệu đồng	13.274.000	880.000	997.000	846.000	3.893.000	884.000	1.070.000	539.000	917.000	374.000	669.000	1.060.000
+ Số kinh phí thực hiện	Triệu đồng	12.830.863	867.280	976.000	820.080	3.750.560	854.650	1.025.245	528.500	899.480	348.095	649.468	997.195
+ Số kinh phí tiết kiệm được	Triệu đồng	443.137	12.720	21.000	25.920	142.440	29.350	44.755	10.500	17.520	25.905	19.532	62.805
+ Số đơn vị thực hiện tiết kiệm được kinh phí	đơn vị												
+ Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với KP được giao	%	3	1	2	3	3	3	4	2	2	7	3	6
+ Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với KP được giao cao nhất	%												
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	Triệu đồng	2.992.532	562.000		206.532	1.380.000				591.000	53.000	200.000	
b. Phân phối sử dụng KP tiết kiệm được													
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	đơn vị												
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1-0,2 lần	đơn vị												
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2-0,3 lần	đơn vị												
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3-0,4 lần	đơn vị												
- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4-0,5 lần	đơn vị												
- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là	trđ/tháng												
- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là	trđ/tháng												
- Chi phúc lợi	triệu đồng	443.137	12.720	21.000	25.920	30.690	29.350	44.755	10.500	17.520	25.905	19.532	62.805

BIỂU TÓNG HỢP TÌNH HÌNH THU CẤP HẠNG CHẾ ĐỘ CÔNG CHỨC TRONG NĂM 43/2006/NĐ-CP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 30/12/2018 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: 1.000 đồng

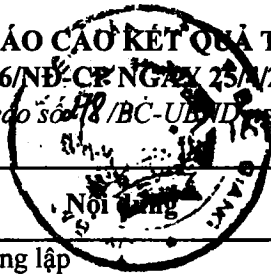
STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp P	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo	Tổng số cán bộ CC, VC		Quy tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	Trong đó				Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ			Hệ số thu nhập tăng thêm		
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)			KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Nguồn thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ	Thu khác		Quỹ phát triển SN	Quỹ KT, phúc lợi	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	83	83	2.430	7	195.444.690	276.256.793	266.622.000	8.278.528	1.356.265	0,0	3.441.315	2,0	3.441.315,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ	1	1	7	4	718.031,0	1.356.265,0	0,0	0,0	1.356.265	0,0	33.000,0	0,0	33.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Sự nghiệp giáo dục đào tạo					0,0	0,0											
2	Sự nghiệp y tế					0,0	0,0											
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin					0,0	0,0											
4	Sự nghiệp kinh tế	1,0	1,0	7,0	4,0	718.031,0	1.356.265,0	0,0	0,0	1.356.265	0,0	33.000,0	0,0	33.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Sự nghiệp khác	1,0	1,0	7,0	4,0	718.031,0	1.356.265,0	0,0	0,0	1.356.265	0,0	33.000,0	0,0	33.000,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Ban quản lý DA&XD					0,0	0,0	0,0	0,0	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II	ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO PHẦN MỘT	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0									
1	Sự nghiệp giáo dục đào tạo					0,0	0,0											
2	Sự nghiệp y tế					0,0	0,0											
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin					0,0	0,0											
4	Sự nghiệp kinh tế					0,0	0,0											
5	Sự nghiệp khác					0,0	0,0											
III	Đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ	82	82	2.423	3	194.736.659	274.900.528	266.622.000	8.278.528	-	0	3.408.315	2	3.408.315				
I	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	76	76	2.375	0	192.173.355	264.077.528	261.773.000	2.304.528	-	0	3.131.920	0	3.131.920				
a	Sự nghiệp đào tạo	1	1	4	0,0	311.158,0	619.000,0	619.000,0	0,0	-	0,0	22.325,0	0,0	22.325,0				
	- TT Bồi dưỡng chính trị			4		311.158,0	619.000,0	619.000,0	0,0	-	0,0	22.325,0	0,0	22.325,0				
b	Sự nghiệp giáo dục	75	75	2.371	0	191.862.197	263.458.528	261.154.000	2.304.528	-	0	3.109.595,0	0,0	3.109.595,0				
	MẦM NON	0	0	839	0	54.901.402	75.487.734	74.237.000	1.250.734	-	0	897.387,0	0,0	897.387,0				
1	An Dương			39		2.697.107,9	4.051.743,2	4.005.000	46.743			21.000	0,0	21.000				
2	Cao Thương			39		2.270.412,6	2.981.911,0	2.924.000	57.911			21.600	0,0	21.600				
3	Cao Xá 1			32		2.184.642,5	2.860.260,0	2.810.000	50.260			59.180	0,0	59.180				
4	Cao Xá 2			20		1.333.679,9	1.897.823,0	1.865.000	32.823			45.900	0,0	45.900				
5	Đại Hoà			20		1.567.709,1	2.436.095,0	2.411.000	25.095			39.900	0,0	39.900				

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo	Tổng số cán bộ CC, VC		Quý tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Nguồn thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ	Thu khác	Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ			Hệ số thu nhập tăng thêm		
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)								9	10	11	12	13	14
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Hợp Đức			27		2.014.349,5	2.767.860,0	2.719.000	48.860			28.310	0,0	28.310	0,0			
7	Lam Cốt			33		2.342.745,6	3.070.216,0	3.015.000	55.216			17.500	0,0	17.500	0,0			
8	Lan Gió			18		1.337.245,4	1.787.336,0	1.762.000	25.336			39.200	0,0	39.200	0,0			
9	Liên Chung			32		1.968.482,0	2.673.654,0	2.621.000	52.654			22.140	0,0	22.140	0,0			
10	Liên Sơn			26		2.020.705,5	2.685.293,0	2.651.000	34.293			30.000	0,0	30.000	0,0			
11	Ngọc Châu			30		2.143.942,6	2.930.884,0	2.879.000	51.884			20.800	0,0	20.800	0,0			
12	Ngọc Lý			36		2.427.782,5	3.340.636,0	3.278.000	62.636			27.600	0,0	27.600	0,0			
13	Ngọc Thiện 1			28		2.038.737,7	2.806.602,0	2.764.000	42.602			36.000	0,0	36.000	0,0			
14	Ngọc Thiện 2			34		2.373.861,1	3.137.507,0	3.085.000	52.507			29.400	0,0	29.400	0,0			
15	Ngọc Vân 1			25		1.612.872,9	2.171.094,0	2.133.000	38.094			28.925	0,0	28.925	0,0			
16	Ngọc Vân 2			19		1.301.713,3	1.784.551,0	1.765.000	19.551			37.500	0,0	37.500	0,0			
17	Nhã Nam			20		1.343.352,1	1.869.539,0	1.841.000	28.539			20.920	0,0	20.920	0,0			
18	Phúc Hoà			32		2.242.439,6	3.148.596,0	3.098.000	50.596			18.000	0,0	18.000	0,0			
19	Phúc Sơn			26		1.816.384,9	2.565.632,0	2.528.000	37.632			51.200	0,0	51.200	0,0			
20	Quang Tiến			21		1.426.312,2	2.114.132,0	2.080.000	34.132			28.100	0,0	28.100	0,0			
21	Quê Nham			31		2.044.911,9	2.730.740,0	2.676.000	54.740			30.322	0,0	30.322	0,0			
22	Song Vân			31		2.146.918,2	2.837.981,0	2.780.000	57.981			42.050	0,0	42.050	0,0			
23	Tân Trung			34		2.250.893,3	3.052.315,0	3.005.000	47.315			31.400	0,0	31.400	0,0			
24	TT Cao Thượng			35		2.763.116,3	3.841.215,8	3.775.000	66.216			40.793	0,0	40.793	0,0			
25	TT Nhã Nam			23		1.162.951,0	1.606.651,0	1.578.000	28.651			38.907	0,0	38.907	0,0			
26	Việt Lập			43		2.915.922,3	4.108.510,5	4.028.000	80.511			10.800	0,0	10.800	0,0			
27	Việt Ngọc 1			27		1.728.860,7	2.332.245,0	2.290.000	42.245			55.940	0,0	55.940	0,0			
28	Việt Ngọc 2			19		1.423.349,2	1.896.711,0	1.871.000	25.711			24.000	0,0	24.000	0,0			
TIÊU HỌC							105.979.000	105.979.000	-	-	-	1.149.371	-	1.149.371	0	0,0		
1	An Dương			35		3.406.423,3	4.436.000,0	4.436.000				32.491	0,0	32.491	0,0			
2	Cao Thương			37		3.925.429,9	5.282.000,0	5.282.000				52.770	0,0	52.770	0,0			
3	Cao Xá			59		5.995.652,9	8.701.000,0	8.701.000				32.400	0,0	32.400	0,0			
4	Đại Hoà			25		2.100.097,8	2.994.000,0	2.994.000				26.200	0,0	26.200	0,0			
5	Hợp Đức			32		3.126.623,0	4.193.000,0	4.193.000				57.800	0,0	57.800	0,0			
6	Lam Cốt			32		2.743.673,4	3.690.000,0	3.690.000				35.000	0,0	35.000	0,0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo	Tổng số cán bộ CC, VC		Quỹ tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Trong đó				Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ			Hệ số thu nhập tăng thêm		
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)				Nguyên thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ	Thu khác	Quỹ phát triển SN		Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
7	Lan Giời			20		1.576.815,8	2.413.000,0	2.413.000		-	0,0	35.150	0,0	35.150	0,0				
8	Liên Chung			34		3.692.887,5	5.001.000,0	5.001.000		-	0,0	55.520	0,0	55.520	0,0				
9	Liên Sơn			29		2.951.942,8	3.899.000,0	3.899.000		-	0,0	58.944	0,0	58.944	0,0				
10	Ngọc Châu			33		3.127.096,4	4.081.000,0	4.081.000		-	0,0	50.100	0,0	50.100	0,0				
11	Ngọc Lý			34		3.762.155,4	4.828.000,0	4.828.000		-	0,0	40.530	0,0	40.530	0,0				
12	Ngọc Thiện 1			39		3.588.208,4	4.924.000,0	4.924.000		-	0,0	85.795	0,0	85.795	0,0				
13	Ngọc Thiện 2			25		2.129.634,0	3.050.000,0	3.050.000		-	0,0	26.990	0,0	26.990	0,0				
14	Ngọc Vân			37		3.436.790,4	4.828.000,0	4.828.000		-	0,0	72.200	0,0	72.200	0,0				
15	Nguyễn Hồng			25		2.050.384,7	3.183.000,0	3.183.000		-	0,0	42.730	0,0	42.730	0,0				
16	Nhã Nam			35		3.104.426,4	4.092.000,0	4.092.000		-	0,0	42.750	0,0	42.750	0,0				
17	Phúc Hoà			34		3.178.300,6	4.160.000,0	4.160.000		-	0,0	63.190	0,0	63.190	0,0				
18	Phúc Sơn			20		1.918.833,7	2.579.000,0	2.579.000		-	0,0	23.555	0,0	23.555	0,0				
19	Quê Nham			37		3.860.730,5	4.986.000,0	4.986.000		-	0,0	62.511	0,0	62.511	0,0				
20	Sông Vân			41		3.478.764,4	4.595.000,0	4.595.000		-	0,0	35.410	0,0	35.410	0,0				
21	Tân Trung			33		3.601.375,0	4.602.000,0	4.602.000		-	0,0	30.600	0,0	30.600	0,0				
22	TT Cao Thượng			39		4.532.444,0	4.720.000,0	4.720.000		-	0,0	60.655	0,0	60.655	0,0				
23	Việt Lập			41		3.633.294,9	5.942.000,0	5.942.000		-	0,0	78.680	0,0	78.680	0,0				
24	Việt Ngọc			43		3.934.153,7	4.800.000,0	4.800.000		-	0,0	47.400	0,0	47.400	0,0				
THCS		23	23	713	-	58.104.657	81.991.794	80.938.000	1.053.794	-	-	1.062.837	-	1.062.837	0	-	-	-	
1	An Dương			29		2.267.696,2	3.282.567,0	3.240.000	42.567	-	0,0	49.700	0,0	49.700	0,0				
2	Cao Thượng			32		2.699.616,9	3.558.585,0	3.512.000	46.585	-	0,0	78.355	0,0	78.355	0,0				
3	Cao Xá			45		3.378.654,1	4.949.328,0	4.873.000	76.328	-	0,0	20.675	0,0	20.675	0,0				
4	Đại Hoà			22		1.574.547,0	2.227.633,0	2.196.000	31.633	-	0,0	40.920	0,0	40.920	0,0				
5	Hợp Đức			31		2.728.453,1	3.362.936,0	3.322.000	40.936	-	0,0	60.860	0,0	60.860	0,0				
6	Lam Cốt			30		2.270.696,7	3.309.844,0	3.263.000	46.844	-	0,0	48.150	0,0	48.150	0,0				
7	Lan Giời			21		1.491.640,4	2.045.539,0	2.024.000	21.539	-	0,0	58.495	0,0	58.495	0,0				
8	Liên Chung			32		2.471.947,0	3.548.741,0	3.507.000	41.741	-	0,0	77.860	0,0	77.860	0,0				
9	Liên Sơn			24		1.983.538,6	2.915.201,0	2.882.000	33.201	-	0,0	73.000	0,0	73.000	0,0				
10	Ngọc Châu			29		2.487.306,4	3.335.805,0	3.293.000	42.805	-	0,0	32.000	0,0	32.000	0,0				
11	Ngọc Lý			29		2.496.729,3	3.887.846,0	3.846.000	41.846	-	0,0	60.050	0,0	60.050	0,0				

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp P	Số đơn vị được giao quyền tự chủ theo	Tổng số cán bộ CC, VC		Quỹ tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng kinh phí trong năm	Trong đó				Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	Trích lập quỹ			Hệ số thu nhập tăng thêm		
				Biên chế	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)			KP ngân sách cấp giao tự chủ tài chính	Nguồn thu phí, lệ phí được để lại	Thu dịch vụ khác	Thu khác		Quỹ phát triển SN	Quỹ KT, phúc lợi	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
12	Ngọc Thiện			53		4.311.939,0	5.825.933,0	5.739.000	86.933	-	0,0	39.620	0,0	39.620	0,0			
13	Ngọc Vân			34		2.523.092,5	4.031.417,0	3.985.000	46.417	-	0,0	29.700	0,0	29.700	0,0			
14	Nguyễn Hồng			21		1.491.063,0	2.119.511,0	2.091.000	28.511	-	0,0	16.500	0,0	16.500	0,0			
15	Phúc Hoà			30		2.466.143,4	3.646.081,0	3.607.000	39.081	-	0,0	65.750	0,0	65.750	0,0			
16	Phúc Sơn			22		1.491.825,8	2.299.749,0	2.271.000	28.749	-	0,0	45.870	0,0	45.870	0,0			
17	Quê Nham			31		2.675.866,4	3.788.470,0	3.752.000	36.470	-	0,0	30.000	0,0	30.000	0,0			
18	Song Vân			35		2.782.358,8	3.794.308,0	3.738.000	56.308	-	0,0	48.650	0,0	48.650	0,0			
19	Tân Trung			29		2.235.339,9	2.997.912,0	2.960.000	37.912	-	0,0	51.642	0,0	51.642	0,0			
20	TT Cao Thương			47		4.038.310,3	5.526.750,0	5.448.000	78.750	-	0,0	28.220	0,0	28.220	0,0			
21	TT Nhã Nam			29		2.388.503,1	3.408.387,0	3.371.000	37.387	-	0,0	33.940	0,0	33.940	0,0			
22	Việt Lập			39		3.246.287,0	4.358.526,0	4.308.000	50.526	-	0,0	25.900	0,0	25.900	0,0			
23	Việt Ngọc			37		2.603.101,8	3.770.725,0	3.710.000	60.725	-	0,0	46.980	0,0	46.980	0,0			
2	Sự nghiệp văn hóa tương	1	1	14		586.792,0	3.339.000,0	1.168.000	2.171.000,0	-	0,0	50.780,0	2,0	50.780,0				
3	Sự nghiệp kinh tế	3	3	18	3	1.095.531,8	4.134.000,0	2.153.000	1.981.000,0	-	0,0	175.315,0	0,0	175.315,0				
1	- Khuyến nông			6		310.598,0	2.515.000,0	534.000,0	1.981.000,0	-	0,0	30.550	0,0	30.550,0				
2	- TT PTQĐ và CCN			5	3	342.597,0	755.000,0	755.000,0	0,0	-	0,0	74.500	0,0	74.500,0				
3	- Đội QLTT GTXD&MT			7		442.336,8	864.000,0	864.000,0	0,0	-	0,0	70.265	0,0	70.265,0				
4	Sự nghiệp truyền thanh	1	1	10		554.261,0	975.000,0	975.000,0	0,0	-	0,0	33.900,0	0,0	33.900,0				
5	Sự nghiệp dân số KHHGD	1	1	6		316.719,0	2.375.000,0	553.000,0	1.822.000,0	-	0,0	16.400,0	0,0	16.400,0				

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH
SỐ 43/2006/NĐ-CP NGÀY 25/4/2006 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 30/12/2018 của UBND huyện Tân Yên)



STT		Đơn vị tính	TH năm 2018
I	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số đơn vị	83
II	Tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính	Số đơn vị	82
1	Số đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động	Số đơn vị	1
2	Số đơn vị tự bảo đảm một phần CP hoạt động	Số đơn vị	-
3	Số đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí HĐ	Số đơn vị	82
III	Tổng số biên chế, lao động của đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính	người	2.437
1	Số biên chế	người	2.430
	- Số kế hoạch	người	2.430
	- Số thực hiện	người	2.430
2	Lao động hợp đồng (trên 1 năm)	người	7
IV	Quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm của các đơn vị được giao tự chủ tài chính	Triệu đồng	195.444.690
V	Tổng kinh phí trong năm của cả đơn vị được giao tự chủ tài chính	Triệu đồng	276.256.793
1	Kinh phí NSNN cấp trong năm	triệu đồng	266.622.000
a	Cho số đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí HĐ	triệu đồng	-
b	Cho số đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí HĐ	triệu đồng	266.622.000
2	Thu sự nghiệp trong năm. Gồm:	triệu đồng	9.634.793
a	Thu phí, lệ phí	triệu đồng	8.278.528
b	Thu dịch vụ	triệu đồng	1.356.265
c	Thu khác	triệu đồng	-
VI	Tổng thu nhập tăng thêm trong năm	triệu đồng	3.441.315
VII	Trích lập các quỹ	triệu đồng	-
1	Quỹ phát triển sự nghiệp	triệu đồng	-
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	triệu đồng	-
VIII	Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ (so với tổng số đơn vị được giao quyền tự chủ)	Số đơn vị	83
IX	Về huy động vốn		-
1	Số đơn vị có huy động vốn để sử dụng hoạt động dịch vụ (so với tổng số đơn vị được giao tự chủ)	số đơn vị	-
2	Số vốn huy động được	triệu đồng	-
	- Huy động của CBCNV	triệu đồng	-
	- Vay vốn của các tổ chức tín dụng	Triệu đồng	-
3	Đơn vị có số vốn huy động cao nhất	Tên đơn vị	-
	- Số vốn huy động	triệu đồng	-
	- Mục đích huy động		-
4	Đơn vị có số vốn huy động thấp nhất	Tên đơn vị	-
	- Số vốn huy động		-
	- Mục đích huy động		-
X	Về tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên		
1	Số đơn vị tiết kiệm chi (so với tổng số đơn vị giao tự chủ)	Số đơn vị	
2	Số kinh phí tiết kiệm được	triệu đồng	
3	Tên đơn vị có số kinh phí tiết kiệm cao nhất	Tên đơn vị	
4	Tên đơn vị có số kinh phí tiết kiệm thấp nhất	Tên đơn vị	
XI	Về số thu sự nghiệp		
1	Số tăng thu so với năm trước	triệu đồng	
2	Đơn vị có số thu cao nhất	tên đơn vị	
	- Số thu trong năm	triệu đồng	
3	Đơn vị có số thu thấp nhất	tên đơn vị	
	- Số thu trong năm	triệu đồng	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	TH năm 2018
XII	Về thu nhập tăng thêm		
1	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm dưới 1 lần	Số đơn vị	
2	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 1 lần đến 2 lần	Số đơn vị	
3	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 2 lần đến 3 lần	Số đơn vị	
4	Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 3 lần trở lên	Số đơn vị	
5	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất	tên đơn vị	
	- Số thu nhập tăng thêm bình quân	Tr đồng/tháng	
6	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất	tên đơn vị	
	- Số thu nhập tăng thêm bình quân	Tr đồng/tháng	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỐI MỐI CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Báo cáo của UBND huyện Tân Yên ngày 30/11/2018 của UBND huyện Tân Yên)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Số lượng đơn vị được giao nhiệm vụ	Số lượng lao động			Tổng cộng	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN cấp chi hoạt động SN			Huy động vốn				Trích lập các quỹ								
			Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Quỹ tiền lương ngạch bậc chức vụ (Triệu đồng)		Tổng số	Nguồn thu phí, lệ phí	Thu dịch vụ	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm	Tổng cộng	Quỹ phát triển SN	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng (chi phúc lợi)	Quỹ khác (nếu có)		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
		83	2.437	2.430	194.727	3.661	2.305	2.305	0	283.929	266.622	2.192	17.307	0	0	0	0	0	0	3.441,3	0	0	3.424,9	0
I	TỔNG SỐ																							
1	Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư																							
	Lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề trong đó																							
	các cơ sở giáo dục (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên...)																							
	các cơ sở dạy nghề																							
	các cơ sở đào tạo (trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học)																							
2	Lĩnh vực sự nghiệp y tế																							
3	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch																							
4	Lĩnh vực sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tin và báo chí																							
5	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế																							
6	Lĩnh vực sự nghiệp môi trường																							
7	Lĩnh vực đảm bảo xã hội và lĩnh vực khác																							
II	Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	1,0	11,0	7,0	1.356	0														33,0			33,0	

ST T	Nội dung	Tổng số đơn vị nghiệp vụ	Số lượng đơn vị được giao quyền n tr chủ theo ND 43	Số lượng lao động			Nguồn thu sự nghiệp			Nguồn tài chính (triệu đồng)				Huy động vốn				Trích lập các quỹ			
				Trong đó số biên chế được giao	Quý tiền lương ngạch bậc chức vụ (Triệu đồng)	Tổng cộng	Tổng số	Nguồn thu phí, lệ phí	Thu dịch vụ nghiệp vụ khác	Nguồn NSNN cấp chi hoạt động SN		Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước	Vốn vay của các tổ chức tín dụng	Huy động vốn của viên chức trong đơn vị	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm	Tổng cộng	Quỹ phát triển SN	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng (chi phúc lợi)	Quỹ khác (nếu có)
										Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên										
2	Lĩnh vực sự nghiệp y tế																				
3	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch																				
4	Lĩnh vực sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn và báo chí																				
5	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế																				
6	Lĩnh vực sự nghiệp môi trường																				
7	Lĩnh vực đảm bảo xã hội và lĩnh vực khác																				
IV	Đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	82	82	2.426	2.423	194.727	2.305	2.305	2.305	0	2.305	2.192	266.622	17.307	0	0	0	0	0	3.391,9	0
1	Lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề trong đó	76,0	76,0	2.375	2.371	192.173	2.305	2.305	2.305	0	2.305	192	261.773	14.245	0	0	0	0	0	3.131,9	0,0
	Các cơ sở giáo dục (miền non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên...)	75,0	75,0	2.371	2.371	191.862	2.305	2.305	2.305		2.305	192	261.154	13.578						3.109,6	
	Các cơ sở dạy nghề, đào tạo	1,0	1,0	4	4	311	0	0	0		0	0	619	667	1.286					22,3	
	Các cơ sở đào tạo (trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học)						0	0	0		0	0	0	0						0	

